

## THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT – ĐẠI HỌC HUẾ VỀ VIỆC HỢP PHÁP HÓA HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Anh Đào

Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế

Email: ruby08082011@yahoo.com.vn

### TÓM TẮT

Hiện nay, vấn đề hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới (HNDG) đang được cộng đồng xã hội quan tâm và thảo luận sôi nổi. Nhằm nỗ lực cải thiện quyền cơ bản của người đồng tính, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã có một sự thay đổi trong hành lang pháp lý cho những người đồng tính, đó là: bỏ cụm từ “cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính” thành “không thừa nhận quan hệ hôn nhân của những người cùng giới tính”. Bài viết này nhằm phân tích thái độ của sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế về vấn đề hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Hôn nhân đồng giới, hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, sinh viên

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tuyên Ngôn Quốc tế về Nhân quyền (1948) đã khẳng định: “Ai cũng được hưởng những quyền tự do ghi trong bản Tuyên Ngôn này không phân biệt đối xử vì bất cứ lý do nào, như chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan điểm, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, dòng dõi, hay bất cứ thân trạng nào khác” [8]. Đến ngày 7 tháng 3 năm 2012, Tổng thư ký Liên Hợp Quốc Ban Ki-Moon đã có bài phát biểu lịch sử kêu gọi các quốc gia trên toàn thế giới phi hình sự hóa đồng tính, chấm dứt kỳ thị với những người đồng tính, song tính và chuyển giới (LGBT). Tuy nhiên hiện nay, sự kỳ thị đối với người đồng tính vẫn đang diễn ra.

Hiện nay trên thế giới có 15/193 quốc gia công nhận hôn nhân đồng giới (HNDG), 76 quốc gia còn phân biệt đối xử và tội phạm hóa những mối quan hệ đồng giới, người đồng tính bị bắt, truy tố và phạt tù. Khác với nhiều nước trên thế giới, quan hệ đồng giới ở Việt Nam không bị tội phạm hóa nhưng luật pháp vẫn quy định: “cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính” [2]. Việc pháp luật cấm kết hôn đồng giới cũng một phần làm xã hội hiểu sai và có định kiến đối với người đồng tính. Dù pháp luật Việt Nam cấm kết hôn giữa những người cùng giới tính nhưng người đồng tính vẫn sống chung với nhau, vẫn tổ chức đám cưới, chứng tỏ các quy định của pháp luật đã không theo kịp với sự phát triển của cuộc sống. Do đó, đòi hỏi phải có sự thay đổi về mặt pháp luật để phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xã hội. Đã đến lúc, vấn đề hợp pháp

hóa HNĐG ở Việt Nam cần phải được xem xét nghiêm túc dưới nhiều chiều cạnh khác nhau. Vì vậy, cần phải nghiên cứu dư luận xã hội để có thêm quan điểm về vấn đề này. Thái độ là cốt lõi của dư luận xã hội. Vì vậy, tác giả tìm hiểu thái độ của sinh viên (SV) – những người chủ tương lai của đất nước về hiện trạng HNĐG.

## **2. KHÁI NIỆM CÔNG CỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Khái niệm công cụ**

#### **2.1.1. Khái niệm thái độ**

Thuật ngữ thái độ có nhiều cách định nghĩa khác nhau. Theo Gordon Allport (1991), một trong những người thành lập ra trường phái nghiên cứu về thái độ đã nhấn mạnh tầm quan trọng của thái độ, giúp cho việc giải thích trước sau như một hành vi của người nào đó. Theo ông đặc trưng của thái độ là sự sẵn sàng trong phản ứng, là trạng thái tinh thần hay thần kinh sẵn sàng. Nó được cấu tạo thông qua kinh nghiệm, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến phản ứng của cá nhân đối với tất cả các đối tượng hay hoàn cảnh mà nó liên quan.

Theo Shaver thì thái độ là: *“một tâm thế ủng hộ hay phản đối đối với một nhóm đối tượng nhất định”* hay theo Fishbein và Aizen: *“thái độ là một vị trí trong thang lưỡng cực về tình cảm hoặc đánh giá”*. [10, tr.163-164]

Theo Krech và Crutchfield, thái độ có cấu trúc như sau:

Thành phần tri thức: cho chúng ta biết thông tin về đối tượng (cái gì, ở đâu, khi nào, như thế nào, của ai...); Thành phần tình cảm: chỉ rõ yêu hay ghét, ủng hộ hay phản đối hay một tâm trạng “nước đôi” với vấn đề hoặc đối tượng được đề cập đến; Thành phần hành vi: sẽ chỉ dẫn cho cá nhân phải làm thế nào với vấn đề hoặc đối tượng của thái độ.

Trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu thái độ của SV đối với việc hợp pháp hóa HNĐG. Thái độ này được tìm hiểu trên ba khía cạnh của cấu trúc thái độ đó là nhận thức, tình cảm và hành vi của SV đối với việc hợp pháp hóa HNĐG.

#### **2.1.2. Sinh viên**

Theo quy chế công tác học sinh sinh viên trong các trường đào tạo: sinh viên là những người đang theo học trong các hệ đại học và cao đẳng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu sinh viên hệ chính quy đang theo học tại Trường Đại học Luật – Đại học Huế.

#### **2.1.3. Hôn nhân đồng giới**

Hôn nhân đồng giới là hôn nhân giữa hai người có cùng giới tính. Là hình thức kết đôi có đăng ký với Nhà nước, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với đầy đủ tất cả những quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý như những cặp khác giới.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng các phương pháp sau:

*Phương pháp phân tích tài liệu:* Trong thời gian nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã phân tích số liệu thứ cấp gồm các công trình nghiên cứu, bài viết về dư luận xã hội, về đồng tính, hôn nhân đồng giới và các đề tài nghiên cứu có liên quan được thực hiện trên thế giới và ở Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng tham khảo nhiều văn bản pháp luật có liên quan như Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi...

*Phương pháp trưng cầu ý kiến:* Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi cấu trúc, hình thức trưng cầu ý kiến với dung lượng mẫu là 365.

*Phương pháp phỏng vấn sâu:* nghiên cứu thực hiện 08 phỏng vấn sâu dựa trên bảng hướng dẫn phỏng vấn sâu để tìm hiểu thái độ của SV về việc hợp pháp hôn nhân đồng giới ở Việt Nam.

## 3. THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT ĐỐI VỚI VIỆC HỢP PHÁP HÓA HÔN NHÂN ĐỒNG GIỚI Ở VIỆT NAM

Thái độ chính là cốt lõi của Dư luận xã hội. Sự hình thành thái độ phụ thuộc rất nhiều vào trạng thái định hình của thái độ xã hội mà vấn đề nó đề cập đến. Từ những hiểu biết của SV về hợp pháp hóa HNĐG đã giúp SV có những nền tảng kiến thức để hình thành thái độ. Nếu SV hiểu rõ về HNĐG có thể giúp cho họ có thái độ khách quan hơn đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới.

### 3.1. Hiểu biết của SV về hôn nhân đồng giới

Trước tiên để hình thành thái độ của SV đối với vấn đề hợp pháp hóa HNĐG, SV cần có những hiểu biết về khái niệm “*hôn nhân đồng giới*” là gì? Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 74,3% SV trả lời đúng khái niệm hôn nhân đồng giới: “*Là hình thức kết đôi có đăng ký với Nhà nước, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với đầy đủ tất cả những quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý như những cặp khác giới*”. Đây là con số thể hiện sự hiểu biết của SV về vấn đề này. Tuy nhiên, vẫn có 24,1% SV có cách hiểu sai về khái niệm này.

**Bảng 1.** Hiểu biết của sinh viên về khái niệm “hôn nhân đồng giới”

Hiểu biết của sinh viên về khái niệm HNĐG	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Là hình thức kết đôi tự nguyện giữa 2 người, không đăng ký với Nhà nước	88	24,1
Là hình thức kết đôi có đăng ký với Nhà nước, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với đầy đủ tất cả những quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý như những cặp khác giới	271	74,3
Khác	6	1,6
<b>Tổng</b>	<b>365</b>	<b>100</b>

Xét tương quan giữa yếu tố “năm học” với cách hiểu của SV về “hôn nhân đồng giới”, số liệu cho thấy trong 04 khóa SV tham gia khảo sát, SV từ năm thứ hai trở lên có cách hiểu đúng khái niệm “hôn nhân đồng giới” hơn so với SV năm thứ nhất. Hệ số Cramer’s  $V = 0.337$  với mức ý nghĩa Approx.Sig = 0.000 cho phép khẳng định mối quan hệ tương quan giữa hai biến số. (Xem phụ lục).

Kết quả này khá phù hợp với thực tế, bởi ở Trường ĐH Luật, SV bắt đầu được học các môn chuyên ngành từ năm học thứ hai, đặc biệt trong đó có học phần Luật Hôn nhân và Gia đình, vì thế, các bạn SV từ năm thứ hai trở lên đã được học các kiến thức chuyên sâu liên quan đến “hôn nhân”. Thông tin từ phỏng vấn sâu cũng đã khẳng định: “Năm 2 em mới được học chuyên ngành thì việc sửa đổi của luật đó là mình phải biết, bởi vì nó liên quan đến môn sau. Trong quá trình học người ta cũng giới thiệu, cũng tổ chức hội thảo về đóng góp ý kiến về dự thảo sửa đổi bổ sung Luật Hôn nhân & Gia đình” (Nam, sinh viên năm 2)

Đây là học phần trang bị kiến thức chuyên sâu cho SV về Luật Hôn nhân và Gia đình. Từ đó, SV năm thứ hai sẽ có được cơ hội tiếp cận các khái niệm, cùng trao đổi, thảo luận về các vấn đề liên quan đến hôn nhân, trong đó có hôn nhân đồng giới. Các bạn sẽ được cùng nhau tranh luận để đưa ra các ý kiến dựa trên nền tảng kiến thức đã được trang bị.

Để có được thái độ của mình đối với việc hợp pháp hóa HNĐG, SV của 04 khóa tham gia khảo sát đã chủ động tìm hiểu những thông tin cần thiết về HNĐG. Kết quả phân tích số liệu định lượng cho thấy, có 75,1% SV tìm hiểu thông tin về việc hợp pháp hóa HNĐG. Điều này cho thấy sự quan tâm của SV đối với vấn đề này. Trong đó, kênh tìm hiểu được SV lựa chọn nhiều nhất là “phương tiện truyền thông đại chúng” (74,8%), “bạn bè” (34,8%). Dù có nhiều kênh để SV lựa chọn tìm hiểu thông tin nhưng kênh được SV sử dụng nhiều nhất là “phương tiện truyền thông đại chúng” (74,8%). Thông tin từ phỏng vấn sâu sinh viên chia sẻ: “Lúc dự thảo sửa đổi thì tụi em cũng có tìm hiểu thông qua sách báo, trang web của bộ tư pháp của chính phủ, mình cũng thấy được dự thảo về vấn đề thừa nhận hôn nhân đồng giới ở Việt Nam” (Nam, sinh viên năm 4). “Em cũng có đọc trên báo và xem thử họ sửa đổi như thế nào, nhìn nhận như thế nào về hôn nhân đồng giới để cho mình biết thêm chút thông tin, chút kiến thức” (Nữ, sinh viên năm 4).

Truyền thông đại chúng là cơ sở cho nhiều người biết về việc hợp pháp hóa HNĐG bởi trong thời gian đưa ra dự thảo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, đã có rất nhiều các bài báo, các cuộc trưng cầu ý kiến người dân và các cuộc vận động của cộng đồng LGBT tại Việt Nam kêu gọi ủng hộ HNĐG. Kết quả này lại một lần nữa khẳng định sức lan tỏa của truyền thông đại chúng đối với SV trong xã hội hiện đại. Bên cạnh “phương tiện truyền thông đại chúng”, SV cũng chủ động tìm hiểu thông tin qua “bạn bè” của họ. Kết quả này khá phù hợp với kết quả 94,4 % SV lựa chọn thảo luận cùng bạn bè khi được hỏi “đối tượng cùng thảo luận về hợp pháp hóa HNĐG”. Trong quá trình hình thành DLXH, chính 02 kênh giao tiếp này cũng sẽ ảnh hưởng đến quan điểm, thái độ của SV về vấn đề này.

Có thể nói, bên cạnh 74,3 % SV trong mẫu khảo sát có hiểu biết đúng về khái niệm “hôn nhân đồng giới” vẫn còn 24,1 % SV không hiểu đúng về khái niệm HNĐG. Sự hiểu sai về khái niệm có thể phần nào ảnh hưởng đến thái độ của họ đối với việc hợp pháp hóa HNĐG ở Việt Nam.

### 3.2. Đánh giá của sinh viên về sự thay đổi của dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình

Sự quan tâm, chủ động tìm hiểu thông tin của SV về HNĐG đã giúp SV có thêm nhiều hiểu biết và thể hiện quan điểm của mình về các nội dung sửa đổi của Luật Hôn nhân và Gia đình. Với câu hỏi: “đánh giá của SV về dự thảo sửa đổi Luật HNĐG”, phương án trả lời được SV Luật lựa chọn nhiều nhất là “bước đệm tích cực trong tiến trình công nhận HNĐG” (52,6%). Đánh giá này được xem là thể hiện sự tích cực trong việc thay đổi của dự thảo Luật. Dưới góc độ của những nhà làm Luật trong tương lai, cộng với kiến thức, cách nhìn nhận về quan điểm của xã hội hiện nay, việc SV đánh giá sự thay đổi này là “bước đệm tích cực trong tiến trình công nhận HNĐG” là điều đáng ghi nhận. Bởi không thể một sớm một chiều có thể công nhận HNĐG, mà phải là một quá trình chuẩn bị tư tưởng cho người dân có thể thích nghi dần với thực tế tồn tại của những cặp đôi sống chung cùng giới. Theo SV, cách thay đổi trong dự thảo sửa đổi Luật từ “cấm” sang “không thừa nhận” cũng nhẹ nhàng, dễ nghe hơn: “Nếu mình sử dụng từ cấm thì mình cảm thấy nặng nề hơn. Khi vấn đề có đi kèm với từ “cấm” thì vấn đề rất nặng nề. nhưng với từ “không thừa nhận” thì nó nhẹ hơn và xét về mặt thuật ngữ thì “cấm” thì họ cấm tuyệt đối, khi bắt gặp có thể bị xử phạt nhưng “không thừa nhận” thì ở một góc độ nào đó thì họ đã chấp nhận một giới hạn cho chúng ta chung sống như vợ chồng. Theo em đây là một trong những bước để thay đổi dần dần. vì đây là vấn đề nhạy cảm nên không thể thay đổi ngay lập tức. (Nam, sinh viên năm 4). Từ “không thừa nhận” chuyển sang “thừa nhận” sẽ dễ dàng hơn rất nhiều so với “cấm”. Đây được xem là bước đệm mà các nhà soạn thảo Luật đưa ra để tiến tới việc công nhận HNĐG trong thời gian tiếp theo.

**Bảng 2.** Đánh giá của SV về dự thảo Luật

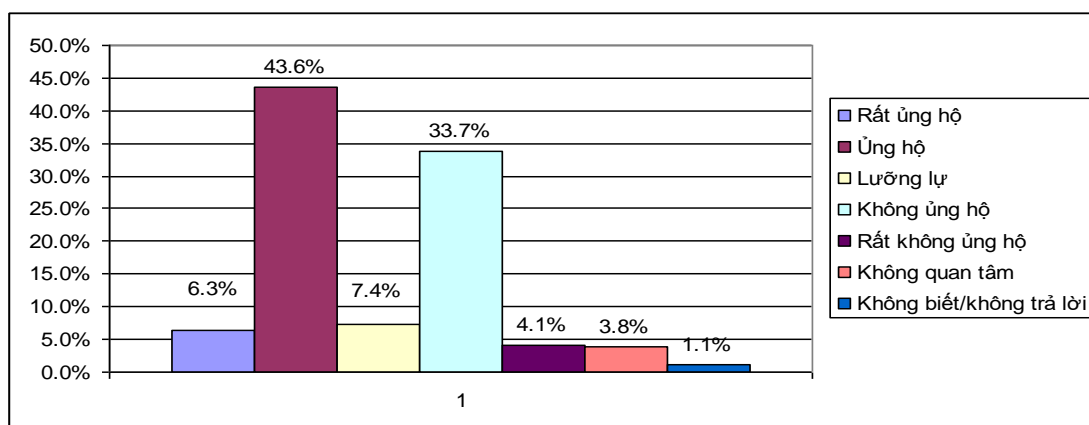
Đánh giá về dự thảo sửa đổi Luật	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Ngôn từ mơ hồ, khó hiểu	87	23,8
Không thay đổi gì	78	21,4
Bước đệm tích cực trong tiến trình công nhận HNĐG	192	52,6
Khác	8	2,2
Tổng	365	100

Tuy nhiên, theo số liệu bảng 2, vẫn có 23,8% SV tham gia khảo sát cho rằng ngôn từ trong dự thảo Luật “mơ hồ, khó hiểu” và 21,4% đánh giá là “không thay đổi gì”. Theo quan điểm của SV, việc sử dụng ngôn từ trong dự thảo Luật khá mơ hồ, khó hiểu, nếu không phải chuyên ngành Luật thì họ sẽ không thể hiểu được bản chất của từ “không thừa nhận”. Kết quả thu được từ thông tin định tính cũng thể hiện đánh giá này: “Khó hiểu, nếu quy định rõ ràng hơn thì những người không theo chuyên ngành luật thì họ sẽ hiểu hơn” (Nam, sinh viên năm 1). Bên cạnh đó, đánh giá dự thảo Luật Hôn nhân và Gia đình về hôn nhân đồng giới “không thay đổi

gì” cũng là điều đáng lưu ý, bởi theo cách nghĩ thông thường của nhiều người, “không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính” cũng không khác gì là “cấm”.

### 3.3. Quan điểm của sinh viên đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới

Theo cấu trúc của thái độ, nhận thức, sự hiểu biết của SV sẽ là yếu tố hình thành thái độ của SV. Từ những hiểu biết của SV về hợp pháp hóa HNĐG đã giúp SV có những nền tảng kiến thức để hình thành thái độ. Nếu SV hiểu rõ về người đồng tính và HNĐG có thể giúp cho họ có thái độ khách quan hơn đối với việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới. Kết quả xử lý số liệu khảo sát cho thấy, trong mẫu khảo sát có 49,9 % SV “*rất ủng hộ*” và “*ủng hộ việc hợp pháp hóa HNĐG*”, 7,4% “*lưỡng lự*”, 37,8% “*rất không ủng hộ*” và “*không ủng hộ*”. Tỷ lệ SV “*ủng hộ việc hợp pháp hóa HNĐG*” nhiều hơn so với tỷ lệ “*không ủng hộ*”. Kết quả này khá logic với nhận thức của 73,1 % SV trong mẫu khảo sát cho rằng nguyên nhân của đồng tính là “*do bẩm sinh*”. Theo SV, không ai lựa chọn được xu hướng tình dục của mình, con người có quyền sống thật với bản chất của mình, họ cũng được hưởng những quyền như những người dị tính khác. Việc công nhận HNĐG sẽ “*đảm bảo quyền mưu cầu hạnh phúc*”(90,7%), “*giảm định kiến xã hội đối với người đồng tính*” (54,1%) và “*thể hiện tính nhân văn của pháp luật*” (38,3%).



**Hình 1.** Thái độ của SV đối với việc hợp pháp hóa HNĐG ở VN

Khi được hỏi: “*lý do SV ủng hộ việc hợp pháp hóa HNĐG*”, phương án được lựa chọn nhiều nhất: “*đảm bảo quyền mưu cầu hạnh phúc*” (90,7%) phần nào thể hiện sự am hiểu của SV về quyền của người đồng tính. Quyền được mưu cầu hạnh phúc là quyền cơ bản của tất cả mọi người, không phân biệt giới tính, chủng tộc, địa vị xã hội,... Với SV, người đồng tính cũng là con người, họ cũng có quyền được yêu, được mưu cầu hạnh phúc: “*theo em, Việt Nam đã ký hiệp ước về quyền con người thì nên bảo vệ quyền lợi của con người cho họ, xét cho cùng thì họ cũng chỉ là một con người trong xã hội vậy tại sao chúng ta lại không bảo vệ quyền lợi con người vì hôn nhân đồng giới.* (Nam, sinh viên năm 4). Quan điểm này của SV thể hiện việc các bạn nắm rất rõ các văn bản pháp luật có quy định về quyền của con người. Chính vì SV hiểu rõ nguyên nhân của đồng tính là “*bẩm sinh*” (73,1 %) nên họ cần được đảm bảo quyền như mọi người trên thế giới. Thông tin thu được từ phỏng vấn sâu khẳng định: “*Bác Hồ cũng từng nói trong bản tuyên ngôn độc lập là con người có quyền mưu cầu hạnh phúc, vậy thì những người*

*đồng tính cũng như những người bình thường khác thôi*”. (Nữ, sinh viên năm 3). Vì người đồng tính là “*bẩm sinh*”, không được lựa chọn xu hướng tính dục vì thế, họ cũng mong muốn được kết hôn, được chung sống với người mình yêu thương để tạo dựng mái ấm gia đình. Việc pháp luật công nhận HNĐG không chỉ giúp người đồng tính gắn bó với nhau nhiều hơn mà họ sẽ có cơ hội để thể hiện trách nhiệm của mình với người bạn đời, với gia đình và xã hội.

Lý do thứ hai thể hiện sự cảm thông sâu sắc của SV đối với người đồng tính chính là “*giảm định kiến xã hội đối với người đồng tính*” (54,1%). Nhằm kêu gọi cộng đồng xã hội thúc đẩy quyền cho người đồng tính, Tổ chức đấu tranh vì nhân quyền Amnesty đã kêu gọi: “*Khuynh hướng tình dục và bản sắc giới là vấn đề sâu kín của mỗi trái tim con người; khát vọng sâu xa nhất của tâm hồn, và những biểu hiện gần gũi về mặt thể xác. Khuynh hướng tình dục và bản sắc giới là cốt lõi của mỗi con người, gắn với quyền toàn vẹn thể xác, tinh thần và thể hiện của cá nhân. Những quyền nói trên đảm bảo rằng mỗi cá thể tự quyết định xu hướng tình dục cũng như bản sắc giới, thể hiện giới tính của mình, trên cơ sở bình đẳng với mọi người, không sợ hãi, không bị kỳ thị hay áp bức. Khuynh hướng tình dục hay bản sắc giới tạo sắc thái rất riêng của mỗi con người. Đó chính là ý nghĩa của quyền con người*”. SV là người tiếp cận những tri thức khoa học tiên tiến, họ hiểu được nguyên nhân thực chất của đồng tính là gì, họ hiểu được việc, không ai quyết định được khuynh hướng tình dục của chính mình. Tuy nhiên, ở nước ta, quan hệ đồng giới dù không bị tội phạm hóa, nhưng định kiến, sự kỳ thị với người đồng tính vẫn đang tồn tại một cách phổ biến. Vì vậy, nếu pháp luật công nhận HNĐG sẽ giảm định kiến, kỳ thị, phân biệt đối xử đối với người đồng tính. Gia đình, xã hội sẽ xem họ như là những người “*bình thường*” và đối xử với họ một cách công bằng hơn. Khi xã hội bớt định kiến, kỳ thị, người đồng tính sẽ có điều kiện để sống thật với giới tính của mình. Vì thế, qua phỏng vấn sâu, SV khẳng định: “*Em ủng hộ hôn nhân đồng giới. Vì những người đồng tính thường che giấu bản thân, khi pháp luật công nhận thì họ sẽ thể hiện được chính bản thân mình và họ tin tưởng vào bản thân mình hơn, họ không còn mặc cảm, không bị kỳ thị, được sự công nhận từ gia đình và xã hội, vì vậy họ chắc chắn sẽ có cuộc sống tốt đẹp hơn*” (Nam, sinh viên năm 1)

Ngoài hai phương án lựa chọn trên, chủ yếu là nhấn mạnh đến việc đảm bảo quyền của người đồng tính thì phương án xếp thứ ba được SV Luật trong mẫu khảo sát lựa chọn, đó là việc hợp pháp hóa HNĐG sẽ “*thể hiện tính nhân văn của pháp luật*” (38,3%). Tính nhân văn của pháp luật được nhìn nhận ở chỗ, hiện nay có khoảng từ 3-5% dân số Việt Nam là người đồng tính và song tính. Đây là một cộng đồng không nhỏ, vì vậy, hơn bao giờ hết, quyền và lợi ích hợp pháp của người đồng tính cần phải được bảo vệ. Theo SV, bảo vệ quyền của người đồng tính chính là nâng cao giá trị nhân văn, giá trị xã hội vốn có của pháp luật. Bởi vì: “*Ví dụ trong luật hình sự tính nhân văn thể hiện ở chỗ là xử đúng người đúng tội và việc thể hiện tính nhân văn trong điều luật này chính là sự đảm bảo quyền của con người, đó là quyền kết hôn, quyền hạnh phúc và quyền được sống*”. (Nữ, sinh viên năm 3). Bảo vệ người đồng tính trước sự kỳ thị, phân biệt đối xử thậm chí là bạo lực; trao cho họ cơ hội để được pháp luật công nhận cũng chính là thể hiện sự nhân văn của pháp luật. Dữ liệu khảo sát cũng cho thấy, lý do SV ủng hộ HNĐG là “*có cơ sở giải quyết hậu quả về mặt pháp lý*” (20,8%). Mặc dù, đây chỉ là lý do xếp thứ tư

trong các phương án được SV lựa chọn, nhưng đã phần nào thể hiện sự am hiểu của SV trong việc nhận ra sự không phù hợp giữa quy định của pháp luật và thực tiễn cuộc sống. Bởi, thực tế cho thấy, khi hai người cùng giới chung sống như vợ chồng, đến lúc chia tay, cũng như những cặp đôi dị tính, họ cũng có những tranh chấp về mặt tài sản, con cái nhưng do hiện nay pháp luật không thừa nhận quan hệ chung sống này nên chưa có cơ sở pháp lý cụ thể để giải quyết. Hoặc những trường hợp đột xuất như trước lúc phẫu thuật cần ký cam kết của người nhà, thì người đồng tính sống chung cũng không thể đại diện để ký được; hoặc một trong hai người đồng tính sống chung đột ngột qua đời thì người kia cũng không được hưởng quyền thừa kế.

Thực tế xét xử của tòa án trong nhiều năm qua đã có một số vụ việc tranh chấp về tài sản giữa những người đồng tính có quan hệ sống chung, nhưng chưa có cơ sở pháp lý cụ thể để giải quyết tranh chấp [7]. Vì vậy, nếu pháp luật cho phép kết hôn đồng giới thì sẽ có cơ sở về mặt pháp lý để giải quyết hậu quả về mặt pháp lý trong quá trình chung sống của những cặp đôi đồng giới; đảm bảo cho họ được hưởng những quyền và lợi ích hợp pháp như các cặp đôi khác giới.

Theo nhà tâm lý học người Mỹ Abraham Maslow, muốn có gia đình êm ấm là nhu cầu ở bậc thang thứ ba của con người. Người đồng tính cũng như những người dị tính, họ cũng mong muốn được kết hôn với người mình yêu thương, được pháp luật bảo vệ và che chở. Họ đang phải mòn mỏi chờ đợi để được pháp luật công nhận HNĐG, chờ đợi để xã hội ủng hộ việc hợp pháp hóa HNĐG. Thế nhưng, trong cộng đồng xã hội vẫn có nhiều ý kiến phản đối HNĐG. Dữ liệu khảo sát cho thấy, bên cạnh 49,9% SV trong mẫu khảo sát ủng hộ HNĐG, vẫn có 37,8% SV không ủng hộ việc hợp pháp hóa HNĐG. Lý do để 37,8 % SV không ủng hộ HNĐG là do “*trái với quy luật tự nhiên*” (59,4%), “*không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam*” (53,6%) và “*không duy trì được nòi giống, suy giảm dân số*” (26,8%).

Kết quả khảo sát cho thấy, lý do được SV lựa chọn nhiều nhất để phản đối HNĐG chính là “*trái với quy luật tự nhiên*” (59,4%). Mặc dù ở Việt Nam hiện nay, việc công nhận người đồng tính đang theo chiều hướng tích cực, xã hội đã có cái nhìn cởi mở hơn đối với người đồng tính, nhưng họ vẫn đang phải chịu sự kỳ thị và phân biệt đối xử trong đó có việc kết hôn. Nguyên nhân xã hội vẫn còn kỳ thị với người đồng tính là do những khuôn mẫu tư duy mang tính định kiến về giới đã tồn tại lâu đời trong xã hội. Trong suy nghĩ của các thành viên trong xã hội, loài người chỉ tồn tại hai giới: nam giới và nữ giới. Tình yêu chỉ tồn tại và đúng quy luật tự nhiên nếu là sự kết hợp giữa nam và nữ; quan hệ vợ chồng cũng phải là quan hệ tình cảm giữa hai người khác giới. Quan niệm này đã ăn sâu bám rễ vào suy nghĩ của người Việt từ hàng ngàn năm nay. Vì vậy, theo SV một người yêu và lấy một người cùng giới tính là việc làm trái với tự nhiên, thậm chí là bệnh hoạn. Quan điểm này cũng khá phù hợp với thông tin thu được từ phỏng vấn sâu: “*Chưa nên chấp thuận ở cái vấn đề là cho đăng ký kết hôn, cấm kết hôn, cấm luôn việc chung sống với nhau luôn. Nếu chung sống thì đã cho kết hôn luôn, không thì cấm luôn. Thứ nhất, về mặt văn hóa của người Việt mình còn mang nặng những tư tưởng Nho giáo, quan niệm “gái lớn gã chồng, trai khôn gã vợ” đó là quy luật tự nhiên.* (Nam, sinh viên năm hai). Ngay cả những hình ảnh về hoạt động tình dục của người Việt xưa, dân gian vẫn khắc họa hình ảnh hai bộ phận sinh dục của nam và nữ; hình



ảnh biểu trưng cối – chày thể hiện giống đực – cái,... Sự kết hợp này là quy luật tự nhiên nên việc một người nam yêu nam hay nữ yêu nữ được xem là trái với quy luật tự nhiên của loài người. Chính vì vậy, đây là một lý do SV đưa ra để phản đối việc pháp luật công nhận HNĐG.

Lý do “*không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam*” cũng được (53,6%) SV không ủng hộ HNĐG lựa chọn. Nguyên nhân này cũng có thể lý giải do Việt Nam vẫn là nước còn nặng nề trong quan niệm về hôn nhân truyền thống. Thuần phong mỹ tục được xem là những nét đẹp truyền thống của người Việt, được kết tinh trong suốt một chiều dài lịch sử của đất nước. Nhưng thuần phong mỹ tục cũng phải tôn trọng sự đa dạng, trong đó có đa dạng về xu hướng tình dục. Vì thế, lý do này cũng chưa thật sự thuyết phục. Hiện nay trong xã hội vẫn còn nhiều người chưa có nhận thức đúng về nguồn gốc của đồng tính thì sự kỳ thị, phân biệt đối xử với người đồng tính là điều hiển nhiên. Điều này khá phù hợp với việc vẫn có 23,6 % SV cho rằng đồng tính là “*do đũa đôi, thể hiện sự sành điệu*”, do bị bạn bè xấu rủ rê chứ không phải là do bẩm sinh. Vì thế, với SV việc hai người cùng giới kết hôn là “*không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục của người Việt Nam*”. Bởi: “*hiện nay thì vấn đề khẳng định hôn nhân đồng giới còn khó chấp nhận bởi nó còn tác động bởi nhiều yếu tố. Thứ nhất Việt Nam chúng ta còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến, thứ hai là do thuần phong mỹ tục vẫn chưa chấp nhận được*” (Nam, sinh viên năm 4)

### 3.4. Hành vi của sinh viên để pháp luật công nhận hôn nhân đồng giới

SV là một trong những nhóm đối tượng năng động, thường xuyên tham gia vào các hoạt động xã hội. Đặc biệt, đối với vấn đề họ quan tâm, họ sẵn sàng thể hiện hành động của mình.

**Bảng 3.** Hành vi của SV để pháp luật công nhận HNĐG

Hành vi	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Tham gia các cuộc vận động ủng hộ HNĐG	106	29,0
Tuyên truyền để nâng cao sự hiểu biết trong cộng đồng về người đồng tính	170	46,6
Khuyến người đồng tính nên công khai sống thật và vận động xã hội hiểu và ủng hộ quyền của mình	132	36,2
Khác	3	0,8
Không làm gì cả	111	30,4
Tổng	365	100

Hành vi được SV lựa chọn nhiều nhất là “*tuyên truyền để nâng cao sự hiểu biết trong cộng đồng về người đồng tính*” (46,6%). Đây là việc làm thiết thực giúp cộng đồng xã hội hiểu hơn về người đồng tính. Bởi, hiện nay, nhận thức của xã hội về người đồng tính vẫn chưa đúng và đủ, người đồng tính trong xã hội vẫn bị xem là “*bất bình thường*”, “*lệch chuẩn*”. Theo ThS. Lê Quang Bình – Viện trưởng ISEE, hiện nay người đồng tính Việt Nam vẫn sống khép kín, dùng nhiều cách che giấu bản thân vì sự kỳ thị từ chính gia đình và xã hội. Nhiều trường hợp người đồng tính bị gia đình bị gia đình đánh đập, nhốt, xích lại hay đưa đến viện tâm thần.

Chính những định kiến của xã hội, người đồng tính có nhiều nguy cơ bị tổn thương, bị bạo hành [5].

Vì vậy, việc tuyên truyền cho người dân trong xã hội là điều hết sức cần thiết để họ hiểu thêm về người đồng tính: “*Em cũng từng tham gia một diễn đàn trên mạng xã hội facebook, để ủng hộ hôn nhân đồng giới, nếu có điều kiện em sẽ tham gia giúp đỡ người dân hiểu hơn về người đồng tính, giúp họ hiểu ra để không còn kỳ thị, phân biệt đối với người đồng tính*”. (Nam, sinh viên năm 1).

Xét tương quan giữa “*thái độ của SV đối với việc hợp pháp hóa HNĐG*” với “*hành vi của SV để pháp luật công nhận HNĐG*”, cho thấy đối với những SV rất ủng hộ và ủng hộ HNĐG họ sẽ thực hiện những hành vi tích cực của mình như “*tuyên truyền để nâng cao sự hiểu biết*” (79,5%), “*khuyến người đồng tính nên công khai sống thật*” (61,1%), “*tham gia các cuộc vận động ủng hộ HNĐG*” (54,6%) còn những người không ủng hộ hợp pháp hóa HNĐG thì lựa chọn của họ phần lớn sẽ là “*không làm gì cả*”. Hệ số tương quan và mức ý nghĩa cũng cho phép khẳng định mối quan hệ tương quan giữa hai biến số này.

## 4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Hiểu biết của sinh viên về vấn đề hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới ở Việt Nam: Phần lớn SV trong mẫu khảo sát (74,3 %) có hiểu biết đúng về khái niệm HNĐG: “*Là hình thức kết đôi có đăng ký với Nhà nước, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với đầy đủ tất cả những quyền, nghĩa vụ và sự công nhận pháp lý như những cặp khác giới*”. Bên cạnh đó vẫn còn nhiều SV hiểu sai về khái niệm này.

Đánh giá của SV về dự thảo luật sửa đổi về HNĐG: Hơn ½ SV trong mẫu khảo sát cho rằng, việc sửa đổi luật HNĐG sẽ là “*bước đệm tích cực trong tiến trình công nhận HNĐG*” (52,6%).

Thái độ của SV Trường Đại học Luật – Đại học Huế đối với việc hợp pháp hóa HNĐG có 2 luồng ý kiến:

a/ 49,9 % SV trong mẫu khảo sát “*rất ủng hộ*” và “*ủng hộ*” việc hợp pháp hóa HNĐG. Lý do được SV lựa chọn để ủng hộ hợp pháp hóa HNĐG ở Việt Nam là: “*đảm bảo quyền mưu cầu hạnh phúc*”; “*giảm định kiến xã hội đối với người đồng tính*” và “*thể hiện tính nhân văn của pháp luật*”.

b/ Bên cạnh đó, có 37,8 % SV phản đối việc hợp pháp hóa HNĐG. Lý do được số SV này đưa ra là: “*trái với quy luật tự nhiên*”; “*không phù hợp với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam*”.

## 4.2. Khuyến nghị

Qua nghiên cứu về thái độ của sinh viên Trường Đại học Luật – Đại học Huế, tác giả xin được đưa ra các khuyến nghị như sau:

Để hình thành thái độ, sinh viên chuyên ngành Luật cần tự trang bị những kiến thức cơ bản về người đồng tính, hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới, tránh hiểu sai khái niệm dẫn đến có thái độ không đúng về việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới ở Việt Nam.

Kênh phổ biến cung cấp thông tin cho SV về người đồng tính và việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới là “*phương tiện truyền thông đại chúng*”, vì vậy sinh viên cần lựa chọn thông tin và kênh truyền thông uy tín, đảm bảo thông tin khách quan về người đồng tính và hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới tại Việt Nam.

Dưới góc độ là sinh viên đang học tập trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học pháp lý, cần đưa ra những đề xuất cụ thể giúp các nhà quản lý có thêm cái nhìn đa chiều về ý kiến của các tầng lớp trong xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Khuất Thu Hồng và đồng nghiệp (2005). Nam có quan hệ tình dục với Nam: khung cảnh xã hội và các vấn đề tình dục, Viện Phát triển Xã hội, Hà Nội.
- [2]. Quốc hội (2000), Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.
- [3]. Quốc hội (2010), Luật nuôi con nuôi
- [4]. Trung tâm nghiên cứu khoa học, Ủy ban thường vụ quốc hội (2013), Hôn nhân đồng giới: kinh nghiệm một số nước và thực tế ở Việt Nam, (Tài liệu lưu hành nội bộ phục vụ kỳ họp thứ 6 của quốc hội khóa XIII)
- [5]. Hoài Nam. Tình yêu đồng giới: hạnh phúc và nước mắt, <http://dantri.com.vn/xa-hoi/tinh-yeu-dong-gioi-hanh-phuc-va-nuoc-mat-629536.htm>, cập nhật ngày 02/8/2014
- [6]. Nguyễn Thu Nam. Hôn nhân đồng giới: xu hướng thế giới, tác động xã hội và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, <http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2012/10/09/09-10-2012/>, cập nhật ngày 29/8/2014
- [7]. P.Thảo. Trung cầu ý kiến đề xuất công nhận hôn nhân đồng giới, <http://dantri.com.vn/xa-hoi/trung-cau-y-kien-de-xuat-cong-nhan-hon-nhan-dong-gioi-615381.htm>, cập nhật ngày 29/8/2014
- [8]. Trung tâm Nghiên cứu Pháp luật về Quyền con người và Quyền công dân, Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền, <http://hrc.hcmulaw.edu.vn/index/>, cập nhật ngày 02/9/2014.

**AN INVESTIGATION INTO THE ATTITUDE OF STUDENTS  
AT HUE UNIVERSITY COLLEGE OF LAW  
ON LEGALIZING SAME – SEX MARRIAGE IN VIETNAM**

**Nguyen Thi Anh Dao**

*Department of Sociology, Hue University College of Sciences*

*Email: ruby08082011@yahoo.com.vn*

**ABSTRACT**

*Currently, the legalization of same-sex marriage (HNDG) has been a controversial issue. In making efforts to improve the basic rights of homosexuals, the draft Law on Marriage and Family 2000 has made changes in the legal framework for homosexuals, namely: the term “disapproval of same-sex marriage” has been used as a substitution for “prohibition of same – sex marriage ”. This article is aimed at analyzing the attitude of students at Hue University College of Law on the legalization of same-sex marriage in Vietnam.*

**Keywords:** *legalization, same-sex marriage, students.*